

**DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN DỰ KIẾN HỦY VÌ KHÔNG ĐỦ SỐ LƯỢNG MỞ LỚP
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2024-2025**

STT	Mã lớp học phần	Tên môn học	Số tín chỉ	Sĩ số lớp đăng nghĩa	Sĩ số đăng ký	Lớp dự kiến	Ghi chú
1	010100001606	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	107	12	23ĐHNL01; 23ĐHNL02	
2	010100001616	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	133	29	23ĐHQTVT1; 23ĐHQTVT2	
3	010100012010	Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng	3	55	5	23ĐHQTKQ2	
4	010100086801	Lập trình mạng	3	52		22ĐHTT01	
5	010100092203	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 3	3	63	3	23ĐHNA03	
6	010100092205	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 3	3	66	3	23ĐHNA05	
7	010100092206	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 3	3	65	12	23ĐHNA06	
8	010100092207	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 3	3	63	5	23ĐHNA07	
9	010100092208	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 3	3	64	1	23ĐHNA01	
10	010100092209	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 3	3	63	1	23ĐHNA03	
11	010100092210	Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 3	3	66	1	23ĐHNA05	
12	010100094202	Kỹ năng Thuyết trình	2	18	4	22ĐHNADL	
13	010100111902	Tiếng Anh 3	3	60	2	23ĐHTT02	
14	010100111903	Tiếng Anh 3	3	59	13	23ĐHTT03	
15	010100118503	Phân tích định lượng trong quản trị	3	52	6	23ĐHNL03	
16	010100137703	Quản trị quan hệ lao động	3	52	23	23ĐHNL03	
17	010100138901	Văn hóa ẩm thực	3	52	10	22ĐHDL01	
18	010100148401	Quản trị thu mua toàn cầu	3	43	7	22ĐHKVLĐ	
19	010100148801	Dịch vụ khách hàng	2	55	9	22ĐHKVLQ1	
20	010100148802	Dịch vụ khách hàng	2	54	6	22ĐHKVLQ2	
21	010100148901	Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á	2	16	3	22ĐHKVKH	
22	010100148903	Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á	2	54	6	22ĐHKVLQ2	
23	010100149301	E-Logistics	3	55	6	22ĐHKVLQ1	

STT	Mã lớp học phần	Tên môn học	Số tín chỉ	Sĩ số lớp danh nghĩa	Sĩ số đăng ký	Lớp dự kiến	Ghi chú
24	010100149302	E-Logistics	3	54	4	22ĐHKVLQ2	
25	010100149803	Quản trị đa văn hóa	3	69	23	23ĐHQTVT1	
26	010100152601	Principles of Business Statistics	3	46	4	23ĐAQT01	
27	010100159203	Kỹ năng đàm phán (NNA)	2	42	4	22ĐHNAHK	
28	010100160401	Marine Container	2	0	5	22FIATA	
29	010100160901	Road & Rail transport	3	0	3	22FIATA	
30	010100161001	Multimodal Transport	2	0	8	22FIATA	
31	010200010601	Marketing căn bản	3	14	6	23ĐVQT01	
32	010200055101	Nguyên lý thống kê kinh doanh	3	14	5	23ĐVQT01	
33	010200109501	Tiếng Anh 2	3	70	3	23ĐVKL01; 23ĐVQT01	
34	010800071501	Thiết bị đồng hồ và hệ thống dẫn đường bay	3	49	15	21ĐHKT01	
35	011100054806	Tổng quan về HKDD	3	50	26	23ĐHKL03	
36	011100070201	Chi tiết máy	3	52	9	23ĐHKT01	
37	011100070202	Chi tiết máy	3	52	1	23ĐHKT02	
38	011100070203	Chi tiết máy	3	48	5	23ĐHKT03	
39	011100088401	IOT(Internet Of Things)	2	44	4	22ĐHTĐ01	
40	011100111902	Tiếng Anh 3	3	98	4	23ĐHTĐ01; 23ĐHTĐ02	
41	011100142403	Thiết bị giám sát và trang thiết bị điều hành bay	2	50	17	23ĐHKL03	